

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

*ĐC: Tầng 9, tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, P. Cống Vị, Q. Ba Đình
TP. Hà Nội*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

(Theo thông tư số 334/2016/TT-BTC

Ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

1. Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01a-CTCK)
2. Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02a-CTCK)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - PPGT (Mẫu số B03b-CTCK)
4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04a-CTCK)
5. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09a-CTCK)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		624,353,466,248	623,859,572,340
I. Tài sản tài chính	110		623,136,504,500	622,998,619,239
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6.1	1,501,766,567	889,176,035
1.1. Tiền	111.1		1,501,766,567	889,176,035
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.3.1	864,108,580	862,679,340
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6.3.2	549,700,000,000	598,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	6.3.3	42,386,963,671	29,623,382
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		27,418,344,510	22,410,378,081
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		27,418,344,510	22,410,378,081
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		27,418,344,510	22,410,378,081
8. Trả trước cho người bán	118		751,363,948	461,340,060
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6.4.2	4,054,570,636	4,054,570,636
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	6.4.3	526,165,998	357,631,115
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	6.4.4	(4,066,779,410)	(4,066,779,410)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1,216,961,748	860,953,101
1. Tạm ứng	131		28,051,540	16,514,075
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		50,600,600	1,534,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6.5	676,545,215	381,140,633
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		367,534,712	367,534,712
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		12,581,086	12,581,086
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		81,648,595	81,648,595
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71,592,160,143	73,513,435,763
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		58,297,721,189	59,992,869,671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.7	14,144,100,682	14,653,629,412
- Nguyên giá	222		18,012,798,274	18,012,798,274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3,868,697,592)	(3,359,168,862)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.8	44,153,620,507	45,339,240,259
- Nguyên giá	228		58,962,594,214	58,962,594,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(14,808,973,707)	(13,623,353,955)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		8,788,524,363	8,788,524,363
V. Tài sản dài hạn khác	250		4,505,914,591	4,732,041,729
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,002,985,571	838,845,571
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6.5	2,515,651,495	2,905,918,633
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	6.6	987,277,525	987,277,525
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		695,945,626,391	697,373,008,103
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,982,302,406	3,477,089,231
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2,982,302,406	3,477,089,231
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	3,478,691
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	6.11	302,645,486	1,271,308,058
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		615,093	615,093
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.90	1,324,405,284	902,727,062
11. Phải trả người lao động	323		(3,272,726)	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-

13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	6.10	201,335,455	134,342,513
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	6.12	1,156,573,814	1,164,617,814
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		692,963,323,985	693,895,918,872
I. Vốn chủ sở hữu	410		692,963,323,985	693,895,918,872
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		735,000,000,000	735,000,000,000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		735,000,000,000	735,000,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		113,649,448	113,649,448
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		113,649,448	113,649,448
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	6.13	(42,263,974,911)	(41,331,380,024)
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(42,236,221,616)	(41,302,197,489)
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(27,753,295)	(29,182,535)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		695,945,626,391	697,373,008,103

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		26,751	26,751
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		73,500,000	73,500,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		322,660,000	322,660,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		130,888,020,000	82,812,120,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		100,622,900,000	55,850,590,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		390,000	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		26,948,930,000	26,948,930,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		3,315,800,000	12,600,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		7,150,000	26,040,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển	022.1		7,150,000	26,040,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		11,396,200,000	2,500,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.A		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.B		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	26		35,943,827,314	3,682,663,999
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		35,560,962,263	3,380,012,847
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		362,405,253	282,146,467
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		20,459,798	20,504,685
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong	29.1		18,459,467	18,477,853
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước	29.2		2,000,331	2,026,832
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		35,943,827,314	3,682,663,999
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		35,279,422,669	3,380,164,171
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2		664,404,645	302,499,828
8.3. Phí phải trả trên tài khoản NĐT	31.2c		-	-

9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35			-	-

Hà Nội, Ngày ..17.. tháng ..07.. năm 2019

Người lập biểu



VŨ THỊ DIỆU HẰNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018	Lưu ý kể từ đầu năm đến 31/03/2019	Lưu ý kể từ đầu năm đến 31/03/2018
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	7.1.2	37,999,140	168,100	37,999,140	168,100
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		37,993,740	168,100	37,993,740	168,100
c. Có tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		5,400	-	5,400	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.1.2	8,732,158,356	-	8,732,158,356	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.1.2	149,239,383	10,862,892	149,239,383	10,862,892
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		68,717,698	66,681,353	68,717,698	66,681,353
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		6,876,973	5,031,254	6,876,973	5,031,254
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		8,994,991,550	82,743,599	8,994,991,550	82,743,599
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		36,564,500	-	36,564,500	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		36,564,500	-	36,564,500	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	72,551,480	-	72,551,480
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		5,000,001	13,800,001	5,000,001	13,800,001

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018	Lưu ý kể từ đầu năm đến 31/03/2019	Lưu ý kể từ đầu năm đến 31/03/2018
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.3	3,153,578,419	1,942,188,614	3,153,578,419	1,942,188,614
2.8. Chi phí nghiệp vụ hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	2,000,000	-	2,000,000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.3	6,432,156	7,581,321	6,432,156	7,581,321
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	7,000,000	-	7,000,000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh</i>						
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		3,201,575,076	2,045,121,416	3,201,575,076	2,045,121,416
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		133,721	-	133,721	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	7.2	2,462,807	43,062,900	2,462,807	43,062,900
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		2,596,528	43,062,900	2,596,528	43,062,900
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.5	6,756,524,422	3,681,280,069	6,756,524,422	3,681,280,069
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(960,511,420)	(5,600,594,986)	(960,511,420)	(5,600,594,986)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	7.5.1	27,916,533	13,609,450	27,916,533	13,609,450
8.2. Chi phí khác	72	7.5.2	-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		27,916,533	13,609,450	27,916,533	13,609,450
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(932,594,887)	(5,586,985,536)	(932,594,887)	(5,586,985,536)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2018
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(934,024,127)	(5,586,985,536)	(934,024,127)	(5,586,985,536)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1,429,240	-	1,429,240	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	7.5.3	-	-	-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(932,594,887)	(5,586,985,536)	(932,594,887)	(5,586,985,536)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Người lập biểu



VŨ THỊ DIỆU HẰNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN

Hà Nội, Ngày .../... tháng .../... năm 2019

Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2019 - 31/03/2019	01/01/2018 - 31/03/2018
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(932,594,887)	(5,586,985,536)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(25,657,271,265)	997,190,354
- Khấu hao TSCĐ	03		1,695,148,482	924,638,874
- Các khoản dự phòng	04		-	72,551,480
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		(133,721)	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(27,352,286,026)	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		36,564,500	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		36,564,500	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(37,860,019)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(37,993,740)	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		133,721	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		27,203,752,203	(1,440,734,374)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		48,300,000,000	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(42,357,340,289)	736,957,903
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		22,344,319,597	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		-	138,868,455
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(458,558,771)	(2,747,919,708)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(60,604,065)	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		66,992,942	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		94,862,556	(466,773,306)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
(-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(968,662,572)	(8,890,251)
- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	(119,678,714)
- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47		421,678,222	788,335,036
- Tăng, (giảm) phải trả người lao động	48		(3,272,726)	802,055,457
- Tăng, (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(11,522,691)	(563,689,246)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(164,140,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		612,590,532	(6,030,529,556)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2019 - 31/03/2019	01/01/2018 - 31/03/2018
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	600,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	600,000,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		612,590,532	593,969,470,444
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		889,176,035	48,428,505,399
- Tiền	101.1		889,176,035	48,417,296,703
- Các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101.1		889,176,035	48,417,296,703
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	101.2		-	11,208,696
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		1,501,766,567	642,397,975,843
- Tiền	103.1		1,501,766,567	642,397,530,145
- Các khoản tương đương tiền đầu kỳ	103.1		1,501,766,567	642,397,530,145
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		133,721	445,698

Người lập biểu



VŨ THỊ DIỆU HẰNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2019 - 31/03/2019	01/01/2018 - 31/03/2018
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		140,976,986,900	19,834,163,100
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(214,726,212,900)	(13,422,038,000)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		215,437,308,318	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(109,420,066,734)	(2,367,007,465)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(6,852,269)	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		32,261,163,315	4,045,117,635
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		3,682,663,999	6,842,105,459
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		3,682,663,999	6,842,105,459
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		3,380,012,847	6,472,267,400
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		282,146,467	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		20,504,685	20,446,813
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		-	349,391,246
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		35,943,827,314	10,887,223,094
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		35,943,827,314	10,887,223,094
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		35,560,962,263	10,576,359,960
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		362,405,253	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		20,459,798	20,464,766
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		-	290,398,368
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Hà Nội, Ngày 17 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



VŨ THỊ DIỆU HẰNG

NGUYỄN THỊ VĂN

MOON YOUNG TAE

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Công Vi, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Mẫu số B04a - CTCK

(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Kỳ trước		Kỳ này		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		104,355,880,574	693,895,918,872	600,000,000,000	5,586,985,536	1,429,240	934,024,127	698,768,895,038	692,963,323,985
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135,000,000,000	735,000,000,000	600,000,000,000	-	-	-	735,000,000,000	735,000,000,000
2. Cổ phiếu Quý		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		113,649,448	113,649,448	-	-	-	-	113,649,448	113,649,448
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		113,649,448	113,649,448	-	-	-	-	113,649,448	113,649,448
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(30,871,418,322)	(41,331,380,024)	-	5,586,985,536	1,429,240	934,024,127	(36,458,403,858)	(42,263,974,911)
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(30,871,418,322)	(41,302,197,489)	-	5,586,985,536	-	934,024,127	(36,458,403,858)	(42,236,221,616)
8.2 Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		-	(29,182,535)	-	-	1,429,240	-	-	(27,753,295)
Cộng		104,355,880,574	693,895,918,872	600,000,000,000	5,586,985,536	1,429,240	934,024,127	698,768,895,038	692,963,323,985
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phát sinh phòng ngừa rủi ro đồng tiền									
3. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Cộng									

Hà Nội, Ngày 17 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

VŨ THỊ DIỆU HẰNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ VÂN



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị,
Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Mẫu số B09a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2019 và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 43/UBCK - GPĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

*Giấy chứng nhận đăng ký kinh
doanh điều chỉnh số*

Ngày

Nội dung thay đổi

43/UBCK - GPĐKD	28/12/2006	Cấp phép lần đầu
109/UBCK-GP	03/03/2008	Thay đổi vốn điều lệ từ 25.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND
201/UBCK-GP	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 100.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND
283/UBCK-GP	30/11/2009	Công ty Chứng khoán Biển Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV
47/QĐ-UBCK	06/02/2009	Bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ) cho Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).
522/QĐ-UBCK	19/08/2009	Bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).
	13/12/2014	Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori được đổi tên thành Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH
	03/01/2018	Hoàn tất chuyển nhượng 68.850.000 cổ phần (tương ứng 51% vốn điều lệ) cho Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH (thành lập tại Hàn Quốc)
124/GP-UBCK	13/04/2018	Điều chỉnh vốn điều lệ 735.000.000.000 VND và đổi tên mới là Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam,
13/GPĐC-UBCK	04/03/2019	Thay đổi người đại diện theo pháp luật

2. Trụ sở hoạt động: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

3. Vốn điều lệ: 735.000.000.000 VND

4. Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn

5. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán

6. Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán

7. Tổng số nhân viên tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 29 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2- Hình thức sổ kế toán áp dụng: của công ty là nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng của công ty

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

- + Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- + Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm giao dịch - ứng dụng, quảng cáo cho hoạt động của công ty.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

- + Máy móc thiết bị: 05-15 năm
- + Phương tiện vận tải: 8-10 năm
- + Nhà xưởng và vật kiến trúc: 12-18 năm
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03-10 năm

Tài sản cố định vô hình khấu hao với thời gian như sau:

- + Phần mềm giao dịch: 05-20 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- + Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- + Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- + Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

+ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- + Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- + Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- + Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, công ty được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tồn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của công ty do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- + Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi/lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.

+ Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.

- + Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - + Chi phí trước hoạt động

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- + Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- + Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- + Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- + Trích trước theo số phê duyệt của Đại hội thành viên, như chi phí hợp Đại hội thành viên...

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các thành viên, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp thuận bổ sung

- Việc phân phối lợi nhuận cho thành viên góp vốn phải đảm bảo nguyên tắc:

Công ty được phân chia lợi nhuận của công ty cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành

- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành và do chủ sở hữu quyết định

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với công ty chứng khoán

Các rủi ro có thể ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty là: rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động. Trong đó:

1. Rủi ro thị trường: Là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi, ví dụ như sự giảm giá chứng khoán. Trong rủi ro thị trường, Công ty chịu ảnh hưởng bởi rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá cổ phần. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty. Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

2. Rủi ro thanh toán: Là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Công ty có rủi ro thanh toán chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ tiền gửi ngân hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro thanh toán từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty

3. Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền

4. Rủi ro hoạt động: Là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác quan khác.

VI. Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính

A. Thuyết Minh về Báo cáo Tình hình tài chính

A.6.1 Tiền và tương đương tiền:

(ĐVT: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	17,366,002	10,107,072
- Tiền gửi Ngân hàng	1,484,400,565	879,068,963
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Cộng	1,501,766,567	889,176,035

A.6.2 Giá trị khối lượng giao dịch trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Cửa Công ty	30,750,095	389,687,828,400
- Cổ phiếu	30,744,995	389,611,462,900
- Chứng chỉ quỹ	5,100	76,365,500
b. Cửa nhà đầu tư	30,748,095	389,658,828,400
- Cổ phiếu	30,744,995	389,611,462,900
- Chứng chỉ quỹ	3,100	47,365,500
	61,498,190	779,346,656,800

A.6.3 Các Loại tài sản tài chính

A.6.3.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu niêm yết	864,108,580	862,679,340
<i>KDC</i>	21,150	24,200
<i>PIT</i>	10,200	10,220
<i>VC2</i>	26,600	25,000
<i>CTG</i>	179,600	154,400
<i>HAP</i>	32,850	30,870
<i>UNI</i>	25,800	28,200
<i>BBC</i>	251,600	278,800
<i>LAF</i>	18,750	16,470
<i>RAL</i>	352,000	342,000
<i>BTS</i>	22,000	26,500
<i>STB</i>	73,200	71,700
<i>TYA</i>	149,400	128,400
<i>ITA</i>	22,610	21,420
<i>PET</i>	73,520	64,800
<i>VTS</i>	486,200	377,000
<i>SD9</i>	237,600	237,600
<i>LTC</i>	122,400	126,000
<i>VSP</i>	135,300	135,300
<i>HEV</i>	891,100	777,200
<i>SDC</i>	1,188,000	972,000
<i>HAC</i>	250,100	311,100
<i>SD7</i>	368,000	358,800
<i>VNM</i>	943,600	840,000
<i>CNG</i>	548,375,000	533,000,000
<i>EIB</i>	105,600	84,300
<i>HSG</i>	56,400	39,060
<i>FMC</i>	309,690,000	324,198,000
Tổng	864,108,580	862,679,340

A.6.3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Công cụ thị trường tiền tệ	549,700,000,000	598,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn cố định (3 tháng -> 1 năm)	549,700,000,000	598,000,000,000
Tổng	549,700,000,000	598,000,000,000

A.6.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay margin	40,247,692,315	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	2,139,271,356	29,623,382
Tổng	42,386,963,671	29,623,382

A.6.4 Các khoản phải thu

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A 6.4.1 Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-
- Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính		
A 6.4.2. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4,054,570,636	4,054,570,636
- Phải thu khách hàng khác	-	-
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4,054,570,636	4,054,570,636
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	-	-
A 6.4.3 Các khoản phải thu khác	526,165,998	357,631,115
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải thu khác	526,165,998	357,631,115
A.6.4.4 Dự phòng phải thu khó đòi		
Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi		
Lê Đình Vũ	726,725,193	726,725,193
Nguyễn Thị Nga	332,070,000	332,070,000
Vũ Quốc Quang	290,000,000	290,000,000
Nguyễn Đức Tùng	2,419,974,198	2,419,974,198
Các đối tượng khác	298,010,019	298,010,019
Tổng	4,066,779,410	4,066,779,410

A.6.5 Chi phí trả trước

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	676,545,215	381,140,633
- Chi phí trả trước dài hạn.	2,515,651,495	2,905,918,633
Tổng	3,192,196,710	3,287,059,266

A.6.6 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	944,346,801	944,346,801
- Tiền nộp bổ sung	-	-
- Tiền lãi được phân bổ trong kỳ	42,930,724	42,930,724
Tổng	987,277,525	987,277,525

A.6.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, VKT	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	1,574,550,903	16,438,247,371	18,012,798,274
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	1,574,550,903	16,438,247,371	18,012,798,274
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	334,524,854	3,024,644,008	3,359,168,862
- Khấu hao trong kỳ	68,865,198	440,663,532	509,528,730
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	403,390,052	3,465,307,540	3,868,697,592
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
-Tại ngày đầu kỳ	1,240,026,049	13,413,603,363	14,653,629,412
-Tại ngày cuối kỳ	1,171,160,851	12,972,939,831	14,144,100,682

A.6.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Phần mềm khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình			
Số dư đầu năm	58,603,124,214	359,470,000	58,962,594,214
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư tại ngày cuối kỳ	58,603,124,214	359,470,000	58,962,594,214
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13,582,014,903	41,339,052	13,623,353,955
- Khấu hao trong kỳ	1,167,646,251	17,973,501	1,185,619,752
- Tăng khác			
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư tại ngày cuối kỳ	14,749,661,154	59,312,553	14,808,973,707
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình			
-Tại ngày đầu kỳ	45,021,109,311	318,130,948	45,339,240,259
-Tại ngày cuối kỳ	43,853,463,060	300,157,447	44,153,620,507

A.6.9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
-Thuế Thu nhập cá nhân	1,324,405,284	902,727,062
-Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	1,324,405,284	902,727,062

A.6.10 Chi phí phải trả

-Chi phí phải trả ngắn hạn

A.6.11 phải trả người bán

-Phải trả người bán ngắn hạn

A.6.12 Phải trả phải nộp khác**Chi tiêu**

- Tài sản thừa chờ xử lý

- Phải trả nội bộ ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

Tổng cộng**A.6.13 Lợi nhuận chưa phân phối****Chi tiêu**

- Lợi nhuận đã thực hiện

- Lợi nhuận chưa thực hiện

Tổng**B. Thuyết minh về báo cáo kết quả hoạt động****B.7.1 Thu nhập****B.7.1.1 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính (phụ lục 1)****B.7.1.2 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

- Từ tài sản tài chính FVTPL

- Từ tài sản tài chính HTM

- Từ các khoản cho vay

- Từ AFS

Tổng cộng**B.7.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

- Doanh thu lãi tiền gửi

- Chênh lệch tỷ giá

Tổng cộng**B.7.3 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư

- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính

- Chi phí các dịch vụ khác

Tổng cộng**B.7.4 Chi phí tài chính**

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái

- Thanh lý hợp đồng góp vốn kinh doanh

Tổng cộng**B.7.5 Chi phí quản lý CTCK**

- Chi phí nhân viên quản lý

- Chi phí vật tư văn phòng

- Chi phí công cụ, dụng cụ

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí thuế, phí và lệ phí

- Chi phí dự phòng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác

Tổng cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	201,335,455	134,342,513
	201,335,455	134,342,513
	302,645,486	1,271,308,058
	302,645,486	1,271,308,058

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	379,020,664	379,020,664
	-	-
	777,553,150	785,597,150
	1,156,573,814	1,164,617,814

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(42,236,221,616)	(41,302,197,490)
	(27,753,295)	(29,182,535)
	(42,263,974,911)	(41,331,380,025)

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	37,999,140	168,100
	8,732,158,356	-
	149,239,383	10,862,892
	-	-
	8,919,396,879	11,030,992

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	2,462,807	43,062,900
	133,721	-
	2,596,528	43,062,900

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	3,153,578,419	1,942,188,614
	-	2,000,000
	6,432,156	7,581,321
	-	7,000,000
	-	-
	3,160,010,575	1,958,769,935

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	-	-
	-	-
	-	-

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	4,481,855,263	2,605,880,983
	-	-
	54,528,313	4,251,123
	54,043,773	1,843,281
	166,142,741	79,862,730
	-	-
	1,927,361,896	959,861,266
	72,592,436	29,580,686
	6,756,524,422	3,681,280,069

B.7.5.1 Thu nhập khác

- Thu thanh lý TS
- Thu nhập khác

Tổng cộng

	Số kỳ này	Số kỳ trước
		-
	27,916,533	13,609,450
Tổng cộng	27,916,533	13,609,450

B.7.5.2 Chi phí khác

- Khác
- Chi thanh lý TSCĐ
- Thanh lý CCDC

Tổng cộng

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Tổng cộng	-	-

B.7.5.3 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành (*)

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Tổng cộng

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Tổng cộng	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành

Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế

Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

- Điều chỉnh giảm

+ Cổ tức

- Điều chỉnh tăng

+ Chi phí không hợp lệ

Tổng lợi nhuận chịu thuế

Thuế suất thông thường

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	(932,594,887)	(5,586,985,536)
	63,244,600	23,793,549
	5,400	168,100
	5,400	168,100
	63,250,000	23,961,649
	63,250,000	23,961,649
	(869,350,287)	(5,563,191,987)
	20%	20%
	0	0

IX. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả kinh doanh Quý 1/2019 biến động 83% so với Quý 1/2018:

Lợi nhuận sau thuế quý 1/2019 lỗ 932.594.887 VND trong khi lợi nhuận sau thuế quý 1/2018 lỗ 5.586.985.536 VND tương ứng lỗ giảm 4.654.390.649 VND (giảm 83% cùng kỳ năm 2018), chủ yếu là do Doanh thu hoạt động và doanh thu hoạt động tài chính quý 1/2019 đạt 8,9 tỷ (tăng 7052% so với cùng kỳ năm 2018) do các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) của quý 1/2019 tăng so với cùng kỳ năm trước. Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp của quý 1/2019 là 9,9 tỷ (tăng 74% so với cùng kỳ năm 2018) do công ty có sự thay đổi về nhân sự và đang trong quá trình đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất mới.

Như vậy, lợi nhuận sau thuế Quý 1/2019 giảm lỗ so với Quý 1/2018 chủ yếu là do tốc độ tăng của doanh thu nhanh hơn chi phí.

Hà Nội, Ngày 17 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng




VŨ THỊ DIỆU HẰNG

NGUYỄN THỊ VÂN



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Phụ lục 1: 7.1.1 - Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Quý 1 Năm 2019					Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
		Giá gốc	Giá thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này	CL đánh giá kỳ trước	5=(3-4)	
A	B	1	2	3=(2-1)	4		
I	FVTPPL	891,861,875	864,108,580	-	29,182,535	1,429,240	
1	Cổ phiếu	891,861,875	864,108,580	-	29,182,535	1,429,240	
	<i>Có phiếu niêm yết</i>	<i>891,861,875</i>	<i>864,108,580</i>	<i>-</i>	<i>29,182,535</i>	<i>1,429,240</i>	
-	CNG	685,114,997	548,375,000	-	152,114,997	15,375,000	
-	FMC	195,619,744	309,690,000	114,070,256	128,578,256	14,508,000	
-	VNM	654,764	943,600	288,836	185,236	103,600	
-	Cổ phiếu khác	10,472,370	5,099,980	-	5,831,030	458,640	
II	TSTC HTM	549,700,000,000	549,700,000,000	-	-	-	
1	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	549,700,000,000	549,700,000,000	-	-	-	
III	Các khoản cho vay	2,139,271,356	2,139,271,356	-	-	-	
1	Ứng trước tiền bán chứng khoán	2,139,271,356	2,139,271,356	-	-	-	

Người lập biểu



VŨ THỊ DIỆU HẰNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN

Hà Nội, Ngày 17 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



MOON YOUNG TAE